

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Vũ Hồng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Số: 200821.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 20/08/2021, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.043.218.312	513.077.428.588
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	232.606.196.556	307.840.087.889
111	1. Tiền		39.606.196.556	170.340.087.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		193.000.000.000	137.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.500.000.000	47.500.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.265.266.703	44.176.221.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.272.785.590	5.908.800.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.718.594.644	9.926.887.906
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.243.473.015	29.203.770.837
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(969.586.546)	(863.237.504)
140	IV. Hàng tồn kho		53.151.300.002	45.833.263.190
141	1. Hàng tồn kho	9	53.151.300.002	45.833.263.190
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.520.455.051	67.727.855.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	372.338.500	242.635.772
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.000.529.989	67.485.219.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	147.586.562	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.932.220.426.790	1.987.612.521.806
220	II. Tài sản cố định		1.860.289.591.269	1.883.577.104.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.859.052.184.893	1.881.755.442.797
222	- Nguyên giá		3.342.763.916.362	3.246.424.341.676
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.483.711.731.469)	(1.364.668.898.879)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.237.406.376	1.821.661.555
228	- Nguyên giá		10.483.614.773	10.483.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.246.208.397)	(8.661.953.218)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.092.373.929	77.376.836.479
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.092.373.929	77.376.836.479
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.200.461.592	4.020.580.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.200.461.592	4.020.580.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.363.263.645.102	2.500.689.950.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.447.026.970.572	1.539.013.535.260
310	I. Nợ ngắn hạn		378.620.088.913	458.587.964.205
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	128.477.200.414	278.586.904.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.276.829.542	1.612.601.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.141.120.811	2.961.570.362
314	4. Phải trả người lao động		34.903.846.489	39.422.261.689
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.547.456.932	857.530.649
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	44.466.451.127	24.870.159.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	98.540.135.629	95.777.748.810
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	36.484.575.847	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	29.782.472.122	14.499.187.440
330	II. Nợ dài hạn		1.068.406.881.659	1.080.425.571.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.068.406.881.659	1.080.425.571.055
400	B. NGUỒN VỐN		916.236.674.530	961.676.415.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	916.236.674.530	961.676.415.134
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		139.994.270.876	135.804.126.441
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.173.003.654	83.802.888.693
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34.173.003.654	83.802.888.693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.363.263.645.102	2.500.689.950.394



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	444.117.484.735	433.810.176.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		444.117.484.735	433.810.176.533
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	290.823.515.187	283.971.094.496
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.293.969.548	149.839.082.037
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.405.950.160	12.995.454.607
22	7. Chi phí tài chính	26	13.756.133.584	15.985.227.694
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.467.393.010	13.579.114.406
25	8. Chi phí bán hàng	27	69.614.328.534	65.699.409.078
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	45.287.105.443	40.876.470.731
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.042.352.147	40.273.429.141
31	11. Thu nhập khác	29	4.949.444.064	4.941.570.807
32	12. Chi phí khác	30	4.675.010.144	4.823.884.126
40	13. Lợi nhuận khác		274.433.920	117.686.681
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.316.786.067	40.391.115.822
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	6.143.782.413	6.350.605.844
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.173.003.654	34.040.509.978



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	(Phân loại lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.316.786.067	40.391.115.822
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		120.247.862.769	102.435.840.214
03	Các khoản dự phòng		36.590.924.889	65.079.808.457
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.980.080.064)	1.856.252.043
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(12.534.494.262)	(12.901.768.078)
06	Chi phí lãi vay		13.467.393.010	13.579.114.406
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.108.392.409	210.440.362.864
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		4.809.197.001	(6.711.353.255)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(7.318.036.812)	311.439.196
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		25.992.546.804	(79.243.849.696)
12	Giảm chi phí trả trước		690.416.655	8.778.663.279
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.777.466.727)	(13.833.010.277)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.357.279.651)	(6.996.056.131)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.963.907.576)	(2.914.643.338)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		197.183.862.103	109.831.552.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(220.434.692.363)	(39.641.923.505)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		138.848.182	229.069.909
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.519.865.258	13.118.079.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(206.775.978.923)	(26.294.774.206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		41.752.757.816	131.281.320.782
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.895.571.398)	(40.171.649.380)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		(65.508.365.582)	31.744.119.402
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(75.100.482.402)	115.280.897.838
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	307.840.087.889	171.265.171.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(133.408.931)	(1.643.364.487)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	232.606.196.556	284.902.704.489



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.024 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.028 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.203.330	13.454.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.591.993.226	170.326.633.128
Các khoản tương đương tiền (i)	193.000.000.000	137.500.000.000
	<u>232.606.196.556</u>	<u>307.840.087.889</u>

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,7 - 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<u>21.938.000.000</u>	<u>-</u>	<u>21.938.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2021 như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 35.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	3.456.113.528	(439.637.295)	1.304.087.669	(333.288.253)
Lắp đặt máy nước	4.225.896.716	(529.949.251)	4.237.093.716	(529.949.251)
Khác	590.775.346	-	367.619.131	-
	8.272.785.590	(969.586.546)	5.908.800.516	(863.237.504)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	777.484.204	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	-	8.460.000.000
Công ty CP Đông A	860.378.440	860.378.440
Khác	80.732.000	606.509.466
	1.718.594.644	9.926.887.906

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.136.986	1.162.356.164
Bảo hiểm xã hội	298.973	306.209
Thuế GTGT chưa kê khai	17.309.262.410	18.014.645.993
Tạm ứng	94.487.738	41.270.462
Thuế nhà thầu chờ xử lý (*)	9.236.051.984	7.459.922.580
Phải thu khác	1.565.234.924	2.525.269.429
	28.243.473.015	29.203.770.837

(*) Đây là tiền thuế nhà thầu đã nộp thay cho các nhà thầu Nhật Bản thuộc phạm vi dự án "Nâng cấp Nhà máy nước An Dương" được tài trợ bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản. Theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại văn bản số 2522/STC-TCĐN ngày 26/09/2018 trình UBND thành phố Hải Phòng thì các khoản thuế này làm tăng giá trị tài sản thiết bị được viện trợ không hoàn lại nên sẽ được tính là tài sản của Công ty và trích khấu hao hàng năm. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được thời gian khấu hao cụ thể cũng như chưa có quyết định chính thức của UBND thành phố Hải Phòng về vấn đề này nên Công ty đang theo dõi khoản thuế này trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác (thông tin về tài sản được giao quản lý xem tại Thuyết minh số 22).

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	548.694.516	18.745.265	548.694.516	18.745.265
Tiền nước	868.062.353	428.425.058	661.326.556	328.038.303
	1.416.756.869	447.170.323	1.210.021.072	346.783.568

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	50.658.291.478	43.730.958.760
Công cụ, dụng cụ	750.620.894	631.882.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.694.122.577	1.418.911.717
Thành phẩm	48.265.053	51.510.207
	53.151.300.002	45.833.263.190

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	1.092.145.392.982	260.067.662.734	1.876.627.649.198	7.257.273.035	10.326.363.727	3.246.424.341.676
Số tăng trong kỳ						
- Mua mới	85.000.000	1.108.543.000	-	468.992.000	-	1.662.535.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.129.838.521	1.651.135.231	46.516.840.934	-	-	95.297.814.686
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	-	(620.775.000)
Tại ngày 30/06/2021	1.139.360.231.503	262.827.340.965	1.922.523.715.132	7.726.265.035	10.326.363.727	3.342.763.916.362
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	339.871.630.046	122.767.879.895	886.910.943.302	6.112.479.974	9.005.965.662	1.364.668.898.879
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	39.965.388.352	11.717.333.321	67.248.670.962	328.552.217	403.662.738	119.663.607.590
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(620.775.000)	-	-	(620.775.000)
Tại ngày 30/06/2021	379.837.018.398	134.485.213.216	953.538.839.264	6.441.032.191	9.409.628.400	1.483.711.731.469
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	752.273.762.936	137.299.782.839	989.716.705.896	1.144.793.061	1.320.398.065	1.881.755.442.797
Tại ngày 30/06/2021	759.523.213.105	128.342.127.749	968.984.875.868	1.285.232.844	916.735.327	1.859.052.184.893

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VCB Hải Phòng – Thuyết minh 16.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii; Ngân hàng Agribank Đông Hải Phòng – Thuyết minh 16.viii lần lượt là 46.086.931.287 VND, 32.937.311.848 VND, 117.242.776.264 VND; 133.347.464.408 VND; 17.596.680.290 VND và 45.235.167.335 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.111.892.681 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.509.665.501	76.231.606.374
<i>Trong đó:</i>		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	15.078.875.517	10.953.163.060
Gói thầu CW1: Cung cấp thiết bị và xây dựng, lắp đặt cho hạng mục Đồ Sơn (i)	2.267.397.240	2.127.845.464
Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	162.690	-
Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	4.015.728.651	29.730.660
Xây dựng bể chứa nước sạch 6000m ³ tại NMN Cầu Nguyệt	-	18.781.743.604
Tuyến ống D500 đường 353 (nút cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến KCN)	-	23.752.766.217
Tuyến ống D500 đường 353 (từ KCN Đồ Sơn đến bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn)	-	14.307.557.227
Tuyến ống cấp nước D300 xã Du Lễ - Ngũ Phúc (**)	4.853.000.700	-
Cấp nước xã Ngũ Phúc huyện Kiến Thụy (**)	7.770.404.919	-
Khác	8.807.384.365	8.436.376.266
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP	9.582.708.428	1.145.230.105
	46.092.373.929	77.376.836.479

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 68,5 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 55 triệu USD, vốn đối ứng là 13,5 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND. Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 30/06/2021, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 – Cung cấp thiết bị và xây dựng, lắp đặt cho hạng mục Đồ Sơn với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Tổng mức đầu tư là khoảng 345 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 4 hạng mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, hệ thống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.

- ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.
- (ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:
 - ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 2 hạng mục công việc chính là NMN An Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
 - ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.
- (iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:
 - ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Tổng mức đầu tư là khoảng 288 tỷ VND;
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu đã hoàn thành các công tác thi công xây dựng, lắp đặt và bàn giao công trình cho 3 hạng mục công việc chính là NMN Ngũ Lão, trạm bơm tăng áp Tân Dương và hệ thống truyền tải. Hiện tại đang hoàn thiện thủ tục và hồ sơ thanh quyết toán.
 - ▶ Công trình đã tạm tăng tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng và sẽ điều chỉnh giá trị khi có quyết toán dự án hoàn thành.
- (**) Các dự án trong nước khác:
 - ▶ Tuyến ống cấp nước D300 xã Du Lễ - Ngũ Phúc: Tổng mức đầu tư khoảng 9 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.
 - ▶ Cấp nước xã Ngũ Phúc huyện Kiến Thụy: Tổng mức đầu tư khoảng 12,5 tỷ VND. Đến ngày 30/06/2021, Nhà thầu hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng. Dự kiến quyết toán trong năm 2022.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 là 10.483.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 584.255.179 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2021 là 9.246.208.397 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.215.478.409 VND.

13. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	372.338.500	242.635.772
	<u>372.338.500</u>	<u>242.635.772</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.907.409.977	2.287.213.956
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	293.051.615	321.022.840
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.412.344.179
	<u>3.200.461.592</u>	<u>4.020.580.975</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	116.276.496.267	116.276.496.267	276.153.214.361	276.153.214.361
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	21.349.816.840	21.349.816.840	57.215.088.877	57.215.088.877
Công ty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	8.862.810.111	8.862.810.111	42.304.254.174	42.304.254.174
Công ty CP Vivaseen 3	11.180.855.067	11.180.855.067	29.260.426.071	29.260.426.071
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	11.772.660.437	11.772.660.437	27.638.690.109	27.638.690.109
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	16.202.900.123	16.202.900.123	26.636.670.669	26.636.670.669
Công ty CP Hà Huy	14.868.343.587	14.868.343.587	17.412.745.715	17.412.745.715
Khác	32.039.110.102	32.039.110.102	75.685.338.746	75.685.338.746
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	12.200.704.147	12.200.704.147	2.433.690.387	2.433.690.387
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	2.061.064.882	2.061.064.882	424.468.309	424.468.309
Công ty TNHH nước và Môi trường	3.149.960.000	3.149.960.000	851.900.610	851.900.610
Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi An Hải	1.932.918.808	1.932.918.808	-	-
Công ty CP đầu tư TMXNK Phú Thái	593.144.000	593.144.000	-	-
Khác	4.463.616.457	4.463.616.457	1.157.321.468	1.157.321.468
	128.477.200.414	128.477.200.414	278.586.904.748	278.586.904.748

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	344.368.049	6.143.782.413	4.357.279.651	-	2.130.870.811
Thuế thu nhập cá nhân	-	460.567.932	1.558.535.394	2.166.688.969	147.585.643	-
Thuế tài nguyên	-	217.615.300	46.610.000	253.975.300	-	10.250.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	527.368.330	527.368.330	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.686.556.584	1.686.556.584	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.939.019.081	1.872.289.000	3.811.309.000	919	-
	-	2.961.570.362	11.835.141.721	12.803.177.834	147.586.562	2.141.120.811

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	95.777.748.810	95.777.748.810	50.657.958.217	47.895.571.398	98.540.135.629	98.540.135.629
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	57.450.423.322	57.450.423.322	29.447.882.499	27.960.526.453	58.937.779.368	58.937.779.368
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.615.432.000	3.615.432.000	1.807.716.000	1.807.716.000	3.615.432.000	3.615.432.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	6.273.765.122	6.273.765.122	5.618.423.165	3.837.764.762	8.054.423.525	8.054.423.525
(vi) Ngân hàng VIB	13.495.578.469	13.495.578.469	5.396.161.606	6.747.789.236	12.143.950.839	12.143.950.839
(vii) Ngân hàng Agribank	798.000.000	798.000.000	399.000.000	399.000.000	798.000.000	798.000.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	1.350.873.000	1.350.873.000	1.591.936.500	745.936.500	2.196.873.000	2.196.873.000
	95.777.748.810	95.777.748.810	50.657.958.217	47.895.571.398	98.540.135.629	98.540.135.629
b) Vay dài hạn						
(i) Dự án 2A	62.496.903.096	62.496.903.096	-	6.249.690.309	56.247.212.787	56.247.212.787
(ii) Dự án Minh Đức	1.471.481.387	1.471.481.387	-	147.148.138	1.324.333.249	1.324.333.249
(iii) Dự án ADB	954.014.497.552	954.014.497.552	17.368.601.816	31.074.015.448	940.309.083.920	940.309.083.920
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	22.398.884.760	22.398.884.760	-	1.807.716.000	20.591.168.760	20.591.168.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	49.149.553.604	49.149.553.604	16.488.156.000	3.837.764.762	61.799.944.842	61.799.944.842
(vi) Ngân hàng VIB	66.353.723.716	66.353.723.716	-	6.747.789.236	59.605.934.480	59.605.934.480
(vii) Ngân hàng Agribank	7.147.350.000	7.147.350.000	-	399.000.000	6.748.350.000	6.748.350.000
(viii) Ngân hàng Agribank - Đông Hải Phòng	13.170.925.750	13.170.925.750	7.896.000.000	745.936.500	20.320.989.250	20.320.989.250
	1.176.203.319.865	1.176.203.319.865	41.752.757.816	51.009.060.393	1.166.947.017.288	1.166.947.017.288
Khoản đến hạn trả:						
- Trong vòng 12 tháng	(95.777.748.810)	(95.777.748.810)			(98.540.135.629)	(98.540.135.629)
- Sau 12 tháng	1.080.425.571.055	1.080.425.571.055			1.068.406.881.659	1.068.406.881.659

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 3 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Kỳ Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vĩnh -

Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2020/HĐCV/VCB-CAPNUOC ngày 06/08/2020 với hạn mức tín dụng là 35.552.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 1,5%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Gốc vay trả hàng tháng, được ân hạn 3 tháng ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: tài trợ thực hiện đầu tư dự án: Xây dựng tuyến ống D500 đường 353 nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến khu công nghiệp Đồ Sơn và xây dựng tuyến ống D500 đường 353, đường Lý Thánh Tông, từ khu công nghiệp Đồ Sơn đến bệnh viện Đồ Sơn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay ngân hàng, vốn tự có hoặc vốn khác thuộc các dự án này.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2.009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đĩnh Vỹ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VND với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, hệ thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

(viii) Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng và Công ty theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202000, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 38.000.000.000 VND với lãi suất 9,1%/năm. Gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư xây dựng 08 dự án, cụ thể như sau:

<u>Dự án</u>	<u>Số tiền vay (VND)</u>
1. Xây dựng công trình cấp nước thôn Kênh Hữu, Thượng Đồng, Hạ Đồng, An Đồng, Xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	2.950.000.000
2. Xây dựng hệ thống cấp nước thôn Tứ Duy, Xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
3. Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 280- DN 225 Từ xã Vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	5.200.000.000
4. Xây dựng cụm xử lý nước lợ công suất 1.000 m3/ ngày tại xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	6.700.000.000
5. Xây dựng công trình xử lý nước biển số 2 công suất 1.500 m3/ngày tại nhà máy nước Cái Giá	16.950.000.000
6. Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 đường Hồ Sen (đoạn từ Mương Hồ Sen đến nút giao đường Nguyễn Văn Linh)	2.800.000.000
7. Xây dựng công trình cấp nước cụm dân cư số 7 (Thị Tứ) và xóm cầu Thượng - xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	1.400.000.000
8. Xây dựng trạm biến áp 100KVA khu vực hồ chứa nước ngọt xã Phù Long, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	600.000.000

Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản tương lai hình thành từ vốn vay.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	2.040.380.826	1.564.011.826
Khác	236.448.716	48.589.372
	<u>2.276.829.542</u>	<u>1.612.601.198</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	12.646.278.128	16.261.469.985
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Xây dựng trạm biến áp 250KVa trạm bơm nước biển vịnh Tùng Thu	1.651.135.231	-
- Tuyến ống Cấp nước DN280-225 từ xã vinh Quang đến xã An Hòa, huyện Vĩnh Bảo	-	870.169.687
- Sửa chữa đường hè NMN Cầu Nguyệt	-	893.645.000
- Sửa chữa đường ống cấp nước HDPE DN90-DN75 lô 26, 27 Lê Hồng Phong	-	1.338.244.500
- Chi phí quản lý dự án (*)	6.903.827.599	5.741.600.540
- Khác	4.091.315.298	7.417.810.258
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	15.676.804.903	4.062.754.814
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	12.839.675.009	1.054.230.292
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	599.289.832	-
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	-	1.072.723.260
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.131.425.000	1.817.970.000
Đối tượng khác	572.978.255	601.010.958
	44.466.451.127	24.870.159.309

(*) Trích trước chi phí quản lý dự án dựa trên giá trị tạm tăng tài sản cố định.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng (theo kế hoạch năm của Công ty)	36.484.575.847	-
	36.484.575.847	-

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2020	16.629.318.047	96.216	16.629.414.263
Phân phối lợi nhuận năm 2019	12.318.348.435	-	12.318.348.435
Sử dụng quỹ kỳ trước	(2.931.755.812)	-	(2.931.755.812)
Số dư ngày 30/06/2020	26.015.910.670	96.216	26.016.006.886
Số dư ngày 01/01/2021	14.499.091.224	96.216	14.499.187.440
Phân phối lợi nhuận năm 2020	20.247.192.258	-	20.247.192.258
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.963.907.576)	-	(4.963.907.576)
Số dư ngày 30/06/2021	29.782.375.906	96.216	29.782.472.122



21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Lãi trong năm trước	-	-	34.040.509.978	34.040.509.978
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	10.438.422.465	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 30/06/2020	742.069.400.000	135.804.126.441	34.040.509.978	911.914.036.419
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	135.804.126.441	83.802.888.693	961.676.415.134
Lãi trong kỳ này	-	-	34.173.003.654	34.173.003.654
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	4.190.144.435	(83.802.888.693)	(79.612.744.258)
Tại ngày 30/06/2021	742.069.400.000	139.994.270.876	34.173.003.654	916.236.674.530

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,00%	83.802.888.693
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5,00%	4.190.144.435
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	24,16%	20.247.192.258
- Trả cổ tức	70,84%	59.365.552.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 800 đồng)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	<u>742.069.400.000</u>	<u>742.069.400.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>742.069.400.000</u>	<u>742.069.400.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 51 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 377.262,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Tài sản được giao quản lý

Căn cứ theo Văn bản số 13375/VPCP-QHQT ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 2522/STC-TCĐN ngày 26/09/2018, tài sản hình thành từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương sẽ thuộc sở hữu của UBND thành phố Hải Phòng sau khi hoàn thành, Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng sẽ được giao quản lý vận hành. Hiện tại Dự án chưa hoàn thành, cơ chế quản lý vận hành tài sản của Dự án sau khi hoàn thành sẽ được thực hiện theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tài sản này có giá trị là 2.195.518.282 JPY (tương đương 408.089.000.000 VND) hình thành từ các hạng mục sau:

- ▶ Bể lọc tiếp xúc sinh học (U-BCF)
- ▶ Nhà theo dõi, vận hành trạm bơm nước thô Quán Vính.
- ▶ Đường ống công nghệ trong Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Phòng giám sát vận hành bể lọc U-BCF tại Nhà máy nước An Dương.
- ▶ Thiết bị đo đạc và máy bơm khác.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
USD	1.404.492,46	6.977.433,78

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	434.517.653.354	424.142.808.222
Lắp đặt máy nước	2.367.700.627	3.236.032.709
Nước tinh khiết	4.611.212.443	4.267.487.353
Nước máy nhanh	2.620.918.311	2.163.848.249
	<u>444.117.484.735</u>	<u>433.810.176.533</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	<u>288.324.000</u>	<u>1.747.368.000</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	282.088.092.178	275.005.889.507
Lắp đặt máy nước	2.198.199.132	3.016.648.516
Nước tinh khiết	3.985.918.922	3.833.305.472
Nước máy nhanh	2.551.304.955	2.115.251.001
	290.823.515.187	283.971.094.496

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.797.772.080	4.321.129.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.597.874.000	8.638.086.600
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	30.224.016	36.239.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.980.080.064	-
	-	-
	15.405.950.160	12.995.454.607

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

9.597.874.000	8.638.086.600
----------------------	----------------------

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.467.393.010	13.579.114.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	288.740.574	549.861.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.856.252.043
	13.756.133.584	15.985.227.694

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.888.703.205	44.145.259.001
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	35.823.891	271.048.366
Chi phí dụng cụ quản lý	338.220.500	415.878.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.168.663.336	17.274.474.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.470.044	3.069.607.714
Chi phí bằng tiền khác	675.447.558	523.140.750
	69.614.328.534	65.699.409.078

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.382.271.442	18.308.731.221
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	45.605.987	626.492.878
Chi phí dụng cụ quản lý	1.393.603.636	1.154.634.941
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.511.029.426	3.107.689.407
Chi phí dự phòng	106.349.042	36.034.779
Thuế, phí và lệ phí	2.406.433.326	2.704.249.135
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.164.267.649	1.909.926.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.009.141.587	10.061.685.931
Chi phí bằng tiền khác	3.268.403.348	2.967.025.932
	45.287.105.443	40.876.470.731

29. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	335.560.000	328.390.545
Thanh lý tài sản, vật tư	156.363.636	229.069.909
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.377.867.824	4.319.673.283
Khác	79.652.604	64.437.070
	4.949.444.064	4.941.570.807

30. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	234.785.500	168.932.000
Chi bán thanh lý tài sản, vật tư	17.515.454	286.517.433
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	4.356.320.378	4.312.585.834
Chi phí khác	66.388.812	55.848.859
	4.675.010.144	4.823.884.126

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	40.316.786.067	40.391.115.822
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.597.874.000)	(8.638.086.600)
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	30.718.912.067	31.753.029.222
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.143.782.413	6.350.605.844
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	344.368.049	1.996.056.131
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.357.279.651)	6.996.056.131
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.130.870.811	1.350.605.844

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Nhân công	117.119.531.429	105.774.406.939
Nguyên vật liệu đầu vào	50.312.166.171	47.363.181.450
Khấu hao tài sản cố định	120.247.862.769	102.435.840.214
Dịch vụ mua ngoài	100.584.538.934	120.909.684.421
Chi phí khác bằng tiền	17.732.815.567	13.582.712.213
	405.996.914.870	390.065.825.237

33. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	232.606.196.556	-	307.840.087.889	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.516.258.605	(969.586.546)	35.112.571.353	(863.237.504)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	48.200.000.000	-
	317.322.455.161	(969.586.546)	391.152.659.242	(863.237.504)

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.166.947.017.288	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	172.943.651.541	303.457.064.057
Chi phí phải trả	1.547.456.932	857.530.649
	1.341.438.125.761	1.480.517.914.571

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Tiền và tương đương tiền	232.606.196.556	-	232.606.196.556
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.546.672.059	-	35.546.672.059
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	315.652.868.615	700.000.000	316.352.868.615
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2021			
Tiền và tương đương tiền	307.840.087.889	-	307.840.087.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.249.333.849	-	34.249.333.849
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	389.589.421.738	700.000.000	390.289.421.738

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021				
Vay và nợ	98.540.135.629	382.292.612.705	686.114.268.954	1.166.947.017.288
Phải trả người bán, phải trả khác	172.943.651.541	-	-	172.943.651.541
Chi phí phải trả	1.547.456.932	-	-	1.547.456.932
	273.031.244.102	382.292.612.705	686.114.268.954	1.341.438.125.761
01/01/2021				
Vay và nợ	95.777.748.810	383.168.396.719	697.257.174.336	1.176.203.319.865
Phải trả người bán, phải trả khác	303.457.064.057	-	-	303.457.064.057
Chi phí phải trả	857.530.649	-	-	857.530.649
	400.092.343.516	383.168.396.719	697.257.174.336	1.480.517.914.571

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
			VND	VND	
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia Bán nước thô	9.597.874.000 288.324.000	8.638.086.600 1.747.368.000	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:					
Họ và tên	Chức vụ			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
				VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT			478.224.682	383.558.697
Trần Văn Dương	Phó Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT			408.572.212	345.382.212
Đặng Hữu Dũng	Tổng giám đốc - TV HĐQT			440.267.197	364.311.697
Vũ Hồng Dương	TV HĐQT			107.294.000	143.174.000
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc			299.443.455	263.777.545
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc			314.134.455	280.623.955
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng - TV HĐQT			370.188.348	299.984.273
Lê Thị Hương	Trưởng BKS (Từ tháng 06/2020)			301.934.333	151.987.000
Trịnh Thị Mỹ	Trưởng BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)			-	279.219.864
Nguyễn Minh Hoàng	TV BKS (Từ tháng 06/2020)			120.363.772	73.504.000
Vũ Hồng Lăng	TV BKS (Hết nhiệm kỳ từ tháng 06/2020)			-	55.390.000
Đỗ Thị Thanh Diệp	TV BKS			55.868.000	60.868.000
			2.896.290.454	2.701.781.243	

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.


Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu năm nay.

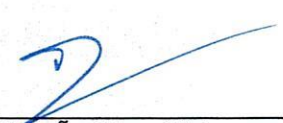
Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(79.833.205.696)	589.356.000	(79.243.849.696)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(58.776.196.000)	(589.356.000)	(59.365.552.000)

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2021.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

